

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN				
100	A . Tài sản ngắn hạn		691.604.386.451	363.579.232.589
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	468.283.247.601	259.002.341.833
111	1. Tiền		179.170.061.101	135.230.503.345
112	2. Các khoản đương đương tiền		289.113.186.500	123.771.838.488
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		40.260.565.644	10.909.316.383
121	1. Đầu tư ngắn hạn	V.2	40.260.565.644	10.909.316.383
130	III. Các khoản phải thu		71.077.780.343	41.104.590.364
131	1. Phải thu của khách hàng		26.232.822.414	31.436.191.106
132	2. Trả trước cho người bán		5.087.008.954	3.493.827.873
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	V.3	39.920.948.975	6.300.945.845
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(163.000.000)	(126.374.460)
140	IV. Hàng tồn kho	V.4	96.200.382.572	37.610.195.459
141	1. Hàng tồn kho		96.200.382.572	37.610.195.459
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		15.782.410.291	14.952.788.550
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		425.282.491	
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		113.340.281	
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.116.618.038	6.049.526.692
158	4. Tài sản ngắn hạn khác	V.5	13.127.169.481	8.903.261.858
200	B . Tài sản dài hạn		931.744.876.068	862.395.802.446
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220	II. Tài sản cố định		504.381.209.986	498.044.939.659
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.6	351.654.547.439	377.846.052.908
222	- Nguyên giá		590.917.638.178	594.514.826.102
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(239.263.090.739)	(216.668.773.194)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.7	152.726.662.547	120.198.886.751
240	III. Bất động sản đầu tư	V.8		-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		427.056.508.143	330.040.669.185
251	1. Đầu tư vào công ty con	V.8	100.148.415.698	77.524.487.491
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	V.9	180.600.000.000	111.085.148.549
258	3. Đầu tư dài hạn khác	V.10	162.654.207.145	153.704.207.145
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)		(16.346.114.700)	(12.273.174.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		307.157.939	34.310.193.602
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.11	307.157.939	34.310.193.602
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.623.349.262.519	1.225.975.035.035

NGUỒN VỐN

300	A . Nợ phải trả		395.324.406.701	397.291.328.674
310	I. Nợ ngắn hạn		361.656.076.626	366.182.950.045
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	V.12	5.000.000.000	160.930.730.435
312	2. Phải trả cho người bán		1.013.794.001	3.435.394.325
313	3. Người mua trả tiền trước		21.134.959.053	13.948.950.000
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.13	19.330.357.006	2.537.492.045
315	5. Phải trả người lao động		238.477.381.900	138.538.713.262
316	6. Chi phí phải trả	V.14	152.400.000	468.031.488
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	V.15	54.942.893.403	7.254.286.612
323	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		21.604.291.263	39.069.351.878
330	II. Nợ dài hạn		33.668.330.075	31.108.378.629
334	4. Vay và nợ dài hạn	V.18	32.796.244.000	29.132.304.111
336	6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		872.086.075	1.976.074.518
400	B . Nguồn vốn chủ sở hữu		1.228.024.855.818	828.683.706.361
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	V.20	1.228.024.855.818	828.683.706.361
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		430.000.000.000	400.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		147.271.822.000	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(6.005.979.455)	2.471.402.638
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		278.182.956.425	185.787.513.651
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		48.112.999.846	29.696.652.394
419	9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu			
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.31	330.463.057.002	210.728.137.678
430	II. Nguồn kinh phí		-	-
432	1. Nguồn kinh phí			
433	2. Nguồn kinh phí đã hoàn thành TSCĐ			
440	Tổng cộng nguồn vốn		1.623.349.262.519	1.225.975.035.035

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2010	01/01/2010
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	12.263.363,52	4.488.416,20

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

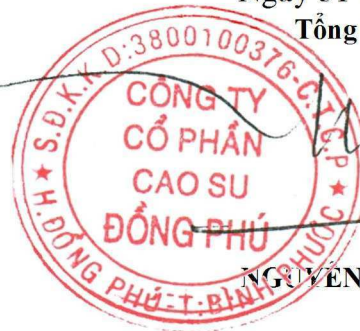
Tổng Giám đốc

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hương

Th Bình



Th H

VÕ DUY HƯƠNG

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI

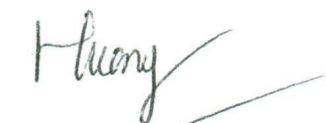
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

STT	CHỈ TIÊU	Mã	THUYẾT	KỲ BÁO CÁO		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI	
		số	MINH	QUÝ IV/09	QUÝ IV/2010	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	276.682.798.426	355.729.307.688	1.028.362.992.200	648.310.112.778
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2		0	0		
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 10 - 01)	10		276.682.798.426	355.729.307.688	1.028.362.992.200	648.310.112.778
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.27	161.129.334.868	169.175.415.098	565.534.111.715	414.850.230.557
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		0	0		
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	9.629.603.907	10.792.848.047	33.912.563.653	26.657.486.515
7	Chi phí tài chính	22	VI.28	6.499.009.852	1.690.223.477	13.009.217.540	8.813.637.541
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.421.678.993	1.328.458.877	8.889.843.925	15.319.056.640
8	Chi phí bán hàng	24		2.776.925.824	4.988.209.197	12.220.942.562	5.643.247.432
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11.723.051.968	25.497.616.218	71.730.325.437	28.547.422.555
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25) }	30		104.184.079.821	165.170.691.745	399.780.958.599	217.113.061.208
11	Thu nhập khác	31		6.509.779.171	53.826.991.497	64.713.668.863	11.830.531.484
12	Chi phí khác	32		7.720.374.302	23.910.649.070	30.261.608.838	8.385.604.495
13	Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.210.595.131)	29.916.342.427	34.452.060.025	3.444.926.989
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (=30+40)	50		102.973.484.690	195.087.034.172	434.233.018.624	220.557.988.197
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.760.672.216	18.633.817.559	39.178.818.851	9.829.850.519
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0		
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (=50-51-52)	60		98.212.812.474	176.453.216.613	395.054.199.773	210.728.137.678
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		2.455	4.104	9.876	5.268

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu



VÕ DUY HƯỜNG

Kế Toán Trưởng



NGUYỄN THANH BÌNH

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Năm 2010
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI KỲ NÀY	
			Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.013.454.893.729	659.981.367.618
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(221.641.470.901)	(265.545.431.173)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(288.044.238.073)	(204.782.691.967)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(8.889.843.925)	(14.932.843.334)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(16.493.105.091)	(9.829.850.519)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		22.520.699.543	18.319.170.246
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(38.843.893.077)	(57.776.997.295)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		462.063.042.205	125.432.723.576
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(53.588.648.103)	(34.523.611.802)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		40.539.384.183	
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(287.637.353.751)	(4.091.029.716)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		235.014.104.490	129.752.500.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(118.938.779.658)	(96.334.880.613)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.408.571.311	18.500.102.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(165.202.721.528)	13.303.080.349
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	1. Tiền thu phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của sở hữu		177.271.822.000	
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		100.700.000.000	222.580.364.701
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(252.966.790.546)	(143.435.634.266)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(109.506.325.000)	(175.050.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(84.501.293.546)	78.969.680.435
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		212.359.027.131	217.705.484.360
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		259.002.341.833	38.825.454.835
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(3.078.121.363)	2.471.402.638
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		468.283.247.601	259.002.341.833

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010

Người lập biểu

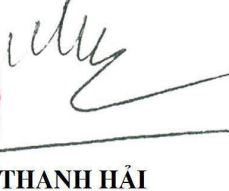
Kế toán trưởng

Trưởng Giám đốc




NGUYỄN THANH BÌNH




NGUYỄN THANH HẢI

VÕ DUY HƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ 01/01/2010 đến 31/12/2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú được chuyển đổi từ Công ty Cao su Đồng Phú – đơn vị trực thuộc Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam theo quyết định số 3441/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 13 tháng 11 năm 2006 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 44.03.000069, đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 02 ngày 22 tháng 08 năm 2008.

Trụ sở chính của công ty : Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty 430.000.000.000 đồng và được chia thành 43.000.000 cổ phần, bao gồm:

TT	Cổ đông	Số vốn góp	Số cổ phần	Tỷ lệ/ Vốn góp
1	Tập đoàn Công nghiệp Cao su VN	240.000.000.000	24.000.000	55,81%
2	Cổ đông khác	190.000.000.000	19.000.000	44,19%
	Cộng	430.000.000.000	43.000.000	100%

Công ty có các đơn vị trực thuộc, công ty con, công ty liên kết sau:

Tên	Địa chỉ
1. Đơn vị thành viên	
Nông trường Cao su An Bình	Xã An Bình, huyện Phú Giáo, tỉnh Bình Dương
Nông trường Cao Su Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân Thành	Xã Tân Thành, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Cao Su Tân lợi	Xã Tiến Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Nông trường Tân Hưng	Xã Tân Hưng, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Xí nghiệp chế biến mủ Thuận Phú	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Xí nghiệp vật tư Vận tải	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, Bình Phước
Nhà máy chế biến mủ Tân Lập	Xã Tân Lập, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Trung tâm Y tế	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước

2. Công ty con

Công ty CP Cao su Đồng Phú ĐắkNông	Xã Ea Po, huyện Cư Jut, tỉnh ĐắkNông
Công ty CP khu CN Bắc Đồng Phú	KP Bàu Ké, thị trấn Tân Phú, huyện Đồng Phú, Tỉnh Bình Phước

3. Công ty liên kết

Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741-Bình Phước (*)	KM 75 - Đường ĐT 741 - Ấp Thuận Hải, xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	Xã Thuận Phú, huyện Đồng Phú, tỉnh Bình Phước
Công ty CP Cao su Kỹ thuật Đồng Phú	Xã Tân Lập – huyện Đồng Phú – tỉnh Bình Phước

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng trọt, chế biến nông sản, lâm sản.
- Chăn nuôi gia súc, gia cầm,
- Công nghiệp hóa chất phân bón và cao su,
- Thương nghiệp buôn bán,
- Thi công cầu đường bộ,
- Đầu tư xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng ngoài khu công nghiệp
- Đầu tư kinh doanh địa ốc;
- Trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng, khai thác chế biến và kinh doanh các sản phẩm từ rừng trồng.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Các Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán chứng từ ghi sổ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

01. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoại tệ.

Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được để số dư trên Báo cáo tài chính ghi nhận vào chỉ tiêu chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

02. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn bao gồm Đầu tư chứng khoán ngắn hạn (Cổ phiếu, trái phiếu, tín phiếu ...) có thời hạn thu hồi không quá một năm hoặc mua vào, hoặc bán ra chứng khoán để kiếm lời; Các khoản đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản cho vay mà thời hạn thu hồi không quá một năm.

Trong trường hợp đầu tư bằng tiền hoặc hiện vật (Tài sản cố định, nguyên liệu, hàng hóa...) thì giá trị khoản đầu tư được tính theo giá thỏa thuận của các bên tham gia đầu tư đối với các tài sản đưa đi đầu tư. Phần chênh lệch (nếu có) giữa giá trị ghi sổ kế toán của Công ty với giá trị tài sản được đánh giá lại được phản ánh vào thu nhập hoặc chi phí trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư được theo dõi chi tiết cho từng khoản đầu tư, từng hợp đồng vay.

Việc trích lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được thực hiện ở thời điểm khóa sổ kế toán để lập báo cáo tài chính năm.

Mức trích lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được và giá gốc ghi trên sổ kế toán. Chênh lệch tăng hoặc giảm giữa số dự phòng phải trích lập với số đã trích lập được điều chỉnh vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ. Chênh lệch giảm được giảm trừ chi phí hoạt động tài chính tối đa bằng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ phần còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính.

03. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

04. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị vật tư tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thành phẩm được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

05. Nguyên tắc ghi nhận tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác của Công ty được phản ánh bao gồm chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, thuế GTGT đầu vào được khấu trừ, các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước, các khoản tạm ứng cho cán bộ công nhân viên và các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn.

06. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Quyết định số 203/2009/QĐ - BTC ngày 30/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. Thời gian khấu hao ước tính như sau :

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
+ Máy móc, thiết bị	05 – 10 năm
+ Phương tiện, vận tải	06 – 10 năm
+ Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Quyết định số 221/QĐ – CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành điều chỉnh khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm. Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40

- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao cho năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tập hợp và theo dõi các khoản chi phí thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ bản (bao gồm chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình) và tình hình quyết toán công trình.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được theo dõi chi tiết cho từng công trình, hạng mục công trình và từng khoản mục chi phí cụ thể.

08. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư vào Công ty liên kết và các khoản đầu tư tài chính khác

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;

Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

10. Nguyên tắc ghi nhận dự phòng giảm giá đầu tư

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập riêng cho từng khoản đầu tư của Công ty.

12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán (trên một năm tài chính). Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản chi phí phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc ghi nhận các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, công nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đề số dư trên Báo cáo tài chính đầu năm sau ghi bút toán đảo ngược để xóa số dư.

15. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.
- Lợi thế kinh doanh phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang công ty cổ phần được phân bổ 03 năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

21. Tính giá thành sản phẩm

a/ Đối với sản phẩm chính là mủ cao su : Giá thành sản phẩm tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo năm được chia thành hai công đoạn là giai đoạn khai thác mủ cao su nguyên liệu và giai đoạn chế biến ra mủ cao su thành phẩm.

b/ Với các sản phẩm phụ : Phương pháp tập hợp chi phí trực tiếp.

22. Nguyên tắc xác định quỹ lương.

Đơn vị xác định quỹ lương trong kỳ theo quyết định số 78/ QĐ – HĐQT CSDP ngày 30/12/2010 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú.

23. Thay đổi trong chính sách kế toán

Công ty áp dụng Quyết định số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính V/v Hướng dẫn sử đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

V.THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	82.058.000	243.362.800
Tiền gửi ngân hàng	179.088.003.101	134.987.140.545
Các khoản tương đương tiền	289.113.186.500	123.771.838.488
Cộng	468.283.247.601	259.002.341.833

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2009 VND
Cho vay ngắn hạn -Công ty TNHH MTV Tài Chính Cao Su	10.000.000.000	
Cho vay ngắn hạn -Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	3.350.000.000	
Quỹ đầu tư phát triển Bình Phước	5.000.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn CN quỹ hỗ trợ Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng chính sách xã hội Bình Phước	11.410.565.644	10.909.316.383
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng công thương		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Bình Phước		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Phát Triển Bình Phước	10.500.000.000	
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng Nông nghiệp Sài Gòn		
Tiền gửi kỳ hạn Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội CN TP HCM		
Cộng	40.260.565.644	10.909.316.383

3. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi dự thu	7.417.773.539	3.192.268.480
Phải thu về cổ tức được chia công ty BOT đường DT 741	100.000.000	1.000.000.000
Phải thu về cổ tức được chia công ty TNHH XD-KDCSHT Cao Su Việt Nam		1.097.360.000
Công ty cao su Đồng Phú Karatie	28.700.000.000	
Bảo hiểm thất nghiệp		
Dự án trồng CS Quỹ XĐ GN tỉnh Bình Phước	1.633.960.670	
Công An huyện Đồng Phú	2.000.147.000	
Phải thu khác	69.067.766	1.011.317.365
Cộng	39.920.948.975	6.300.945.845

4. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	1.991.562.644	1.929.000.550
Công cụ, dụng cụ trong kho	805.364.560	935.926.777
Chi phí SXKD dở dang	24.801.923.920	14.133.928.949
Thành phẩm tồn kho	68.601.531.448	20.611.339.183

Cộng giá gốc hàng tồn kho	96.200.382.572	37.610.195.459
5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Thuế TNDN		5.239.327.784
Thuế TNCN	2.116.618.038	810.198.908
Cộng	2.116.618.038	6.049.526.692

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Tạm ứng	13.127.169.481	8.903.261.858
Cộng	13.127.169.481	8.903.261.858

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	Vườn cây cao su	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	101.700.782.492	63.289.503.822	28.733.534.258	4.681.694.219	396.109.311.311	594.514.826.102
Tăng trong năm	14.758.661.787	659.330.364	4.521.622.727	262.522.134	-	20.202.137.012
- Do mua sắm		659.330.364	4.521.622.727	262.522.134		5.443.475.225
- Do XD CB	14.758.661.787					14.758.661.787
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	1.172.804.043	-	22.626.520.893	23.799.324.936
- Do thanh lý TSCĐ			1.172.804.043		22.626.520.893	23.799.324.936
- Giảm khác						-
Số cuối năm	116.459.444.279	63.948.834.186	32.082.352.942	4.944.216.353	373.482.790.418	590.917.638.178
Hao mòn TSCĐ						
Số đầu năm	54.180.589.028	39.291.196.537	15.386.327.330	2.306.173.280	105.504.487.019	216.668.773.194
Tăng trong năm	10.497.114.240	5.253.407.624	3.101.452.601	603.122.554	12.785.319.185	32.240.416.204
- Do trích KH TSCĐ	10.497.114.240	5.253.407.624	3.101.452.601	603.122.554	12.785.319.185	32.240.416.204
- Tăng khác						-
Giảm trong năm	-	-	1.138.252.266	-	8.507.846.393	9.646.098.659
- Do thanh lý TSCĐ			1.138.252.266		8.507.846.393	9.646.098.659
- Giảm khác						-
Số cuối năm	64.677.703.268	44.544.604.161	17.349.527.665	2.909.295.834	109.781.959.811	239.263.090.739
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	47.520.193.464	23.998.307.285	13.347.206.928	2.375.520.939	290.604.824.292	377.846.052.908
Số cuối năm	51.781.741.011	19.404.230.025	14.732.825.277	2.034.920.519	263.700.830.607	351.654.547.439

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Công trình nông nghiệp	117.168.279.699	91.951.695.002
Vườn cây trồng năm 2004	9.648.327.006	8.150.767.876
Vườn cây tái canh 2005	2.940.093.614	2.378.753.256
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2005	27.482.933.646	23.950.268.423

Công ty Cổ phần cao su Đồng Phú

Xã Thuận Phú - Đồng Phú - Bình Phước

Báo cáo tài chính

cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010

Vườn cây tái canh năm 2006	3.589.870.805	2.962.707.453
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2006	30.544.635.936	26.411.794.442
Trồng mới tái canh năm 2007	4.434.047.035	3.554.459.536
Trồng mới Tân Hưng năm 2007	7.533.801.874	6.516.998.796
Vườn cây tái canh 2008	9.539.535.384	7.680.879.432
Vườn cây trồng mới Tân Hưng 2008	712.977.253	597.378.423
Vườn cây tái canh 2009	10.166.199.181	7.439.764.041
Vườn cây Tân Hưng 2009	2.923.613.422	2.307.923.324
Vườn cây tái canh 2010	7.587.942.940	-
Vườn cây tái canh 2011	40.827.273	
Cây rừng trồng xen	23.474.330	
Xây dựng công trình giao thông	1.095.650.239	1.580.642.977
Nhà làm việc đội Tân Hưng	2.404.622	2.404.622
Đường 1.5.1 khu 357 dài 2387		459.034.836
Đường vào trạm bơm NMCB Tân Lập	1.962.877	1.962.877
Đào mương chống xói mòn	711.110.864	711.110.864
Đường GTLL NT Tân Lập năm 2007 (4698 m)	38.109.775	38.109.775
Xây mương - Kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 3	26.701.961	26.701.961
Xây mương , kè ốp mái các tuyến T.Hưng giai đoạn 4	28.830.365	28.830.365
Nâng cấp GTLL NTT lập năm 2007 - dài 4698m	38.109.775	38.109.775
Kè đá các tuyến - NT Tân Hưng (tự làm)		264.195.175
Đường nối lô 28 qua lô 51 tiểu khu 357 - dài 686m		10.182.727
Đường liên lô NT Tân Lập - Tân Lợi dài 3.600m	161.877.273	
Láng nhựa đường 753	86.542.727	
Xây dựng công trình điện nước	5.911.904.556	72.173.972
Nâng cấp hệ thống XLNT NMCB Thuận Phú		34.143.182
Công Trình HT Xử Lý Nước Thải NMCB Thuận Phú	5.792.102.727	16.230.000
Đo vẽ BĐĐC khu xử lý nước thải Cty	13.826.390	13.826.390
Hệ thống thoát nước WC NT Tân Hưng	7.974.400	7.974.400
Thi công kéo điện hạ thế	98.001.039	
Xây dựng công trình kiến trúc	334.313.725	102.449.598
Nhà ở CN NT Tân Hưng	4.596.781	4.596.781
Trạm xá NT Tân Hưng - 306 m2	16.179.139	16.179.139
Hàng rào đồng cỏ Tân Hưng		69.364.587
Trạm giao mủ lô 94 NT Tân Lập		12.309.091
Hội trường Công Ty CP Cao Su Đồng Phú	190.194.260	
02 nhà bảo vệ NT An Bình	95.154.545	
Nhà bếp ăn tập thể NT Thuận Phú	28.189.000	
Chi phí kiến thiết cơ bản khác	22.610.595.328	22.548.174.202
Lãi vay đầu tư các dự án trồng cao su	5.605.919.000	3.943.751.000
Cộng	152.726.662.547	120.198.886.751

9. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Công ty CP Cao su Đồng Phú Đắk Nông (*)	90%	79.748.415.698	66.339.770.698
Công ty CP Khu CN Bắc Đồng Phú	51%	20.400.000.000	11.184.716.793
Cộng		100.148.415.698	77.524.487.491

(*) Tỷ lệ kiểm soát và tỷ lệ lợi ích là 90%

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tỷ lệ kiểm soát	31/12/2010	01/01/2010
------------------------	-------------------	-------------------

	và Tỷ lệ lợi ích	VND	VND
Công ty CP Cao su Đồng Phú Kratie	40%	128.000.000.000	75.085.148.549
Công ty CP Cao su kỹ thuật Đồng Phú	40%	52.600.000.000	36.000.000.000
Cộng		180.600.000.000	111.085.148.549

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Số lượng	31/12/2010	01/01/2010
Công trái, trái phiếu chính phủ		-	150.000.000
Góp vốn cổ phần		122.827.138.157	105.727.138.157
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (**)	502.941	7.136.466.000	7.136.466.000
Chứng chỉ Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	30.450.000.000
Cổ phiếu Công ty CP Khu CN Hồ Nai	9.200	947.600.000	947.600.000
Cổ phiếu Công ty CP TM DL Cao Su		21.300.000.000	15.000.000.000
Góp vốn Công ty TNHH XD-KD-CSHT Cao su Việt Nam		43.493.072.157	43.493.072.157
Cổ phiếu Công ty CP thể thao cao su Phú Riềng		1.500.000.000	1.500.000.000
Cổ phiếu Công ty CP cao su Sa Thầy		18.000.000.000	7.200.000.000
Góp vốn hợp tác kinh doanh		39.827.068.988	47.827.068.988
Góp vốn hợp tác kinh doanh Khu tái định cư Phước Vĩnh		3.005.188.988	3.005.188.988
Tiền gửi kỳ hạn trên 12 tháng		26.371.880.000	34.371.880.000
Đầu tư Trộn trộn bê tông		450.000.000	450.000.000
Công ty CP Kinh doanh BOT đường ĐT 741		10.000.000.000	10.000.000.000
Cộng		162.654.207.145	153.704.207.145

* Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư

	Số lượng CP	Giá trị trên sổ kế toán tại 31/12/2010	Giá trị thị trường tại ngày 31/12/2010	Giá trị dự phòng
Cổ phiếu Công ty CP Gỗ Thuận An (*)	502.941	7.136.466.000	4.677.351.300	(2.459.114.700)
Quỹ đầu tư tăng trưởng Việt Long	3.000.000	30.450.000.000	16.563.000.000	(13.887.000.000)
Cộng		37.586.466.000	21.240.351.300	(16.346.114.700)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh (phân bổ 15 năm)		33.705.465.489
Công cụ dụng cụ	307.157.939	176.213.594
Sửa chữa tài sản cố định		428.514.519
Chi phí thuê đất		
Cộng	307.157.939	34.310.193.602

13. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010	01/01/2010
	VND	VND
Vay ngắn hạn	-	149.798.730.435

Vay ngân hàng		94.798.730.435
Vay Tập đoàn cao su		55.000.000.000
Vay dài hạn hạn đến hạn trả	5.000.000.000	11.132.000.000

Cộng	5.000.000.000	160.930.730.435
-------------	----------------------	------------------------

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	2.383.971.030	2.537.492.045
Thuế TNDN	16.946.385.976	
Cộng	19.330.357.006	2.537.492.045

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Chi phí phải trả khác	152.400.000	468.031.488
Cộng	152.400.000	468.031.488

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	6.187.187.627	1.704.264.503
Bảo hiểm xã hội, y tế	456.200	456.200
Tiền thanh lý vườn cây phải trả Công ty mua bán nợ	4.071.198.540	4.071.198.540
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức năm 2008 tạm trích phải trả	11.800.000	15.200.000
Cổ tức năm 2009 tạm trích phải trả	29.650.000	
Cổ tức năm 2010 tạm trích phải trả	36.685.575.000	
Quỹ bảo hiểm xuất khẩu cao su	1.734.919.463	317.406.469
Phải trả về thu mua mủ cao su tiểu điền tại các nông trường	3.830.359.412	
Phải trả khác	2.391.747.161	1.145.760.900
Cộng	54.942.893.403	7.254.286.612

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	32.796.244.000	29.132.304.111
- Vay ngân hàng (*)	32.796.244.000	29.132.304.111
Cộng	32.796.244.000	29.132.304.111

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Chênh lệch tỷ giá	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn đầu tư của CSH	Quỹ đầu tư phát triển	phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	2.471.402.638		400.000.000.000	185.787.513.651	29.696.652.394	210.728.137.678	828.683.706.361
2. Tăng trong kỳ		147.271.822.000	30.000.000.000	92.395.442.774	18.416.347.452	395.054.199.773	683.137.811.999
Tăng vốn trong kỳ		147.271.822.000	30.000.000.000			-	
Lợi nhuận tăng trong kỳ						395.054.199.773	
Tăng quỹ trong kỳ				- 92.395.442.774	18.416.347.452		110.811.790.226
3. Giảm trong kỳ	8.477.382.093			-	-	275.319.280.449	283.796.662.542
Giảm vốn trong kỳ							-
Phân phối LN trong kỳ				-	-	275.319.280.449	
Quỹ giảm trong kỳ				-	-		-
4. Số dư cuối kỳ này	-6.005.979.455	147.271.822.000	430.000.000.000	278.182.956.425	48.112.999.846	330.463.057.002	1.228.024.855.818

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của các cổ đông	430.000.000.000	400.000.000.000
+ Tập đoàn Công nghiệp cao su VN	240.000.000.000	240.000.000.000
+ Cổ đông khác	190.000.000.000	160.000.000.000
Cộng	430.000.000.000	400.000.000.000

18.4. Cổ phiếu

	31/12/2010	01/01/2010
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	43.000.000	40.000.000
- Số lượng Cổ phiếu đã phát hành	43.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	43.000.000	40.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	43.000.000	40.000.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	đồng/cổ phần 10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Doanh thu bán hàng	1.028.362.992.200	648.310.112.778
Cộng	1.028.362.992.200	648.310.112.778

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	565.534.111.715	414.850.230.557
Giá vốn kinh doanh bất động sản đầu tư		
Cộng	565.534.111.715	414.850.230.557

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.294.122.597	14.169.868.741
Cổ tức, lợi nhuận được chia	532.222.253	4.330.233.739
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.168.425.270	823.896.535
Lãi bán ngoại tệ	1.917.793.533	7.252.440.000

Lãi đầu tư trái phiếu	81.047.500
Doanh thu hoạt động tài chính khác	

Cộng	33.912.563.653	26.657.486.515
-------------	-----------------------	-----------------------

21. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí lãi vay	8.889.843.925	15.319.056.640
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	46.432.915	19.580.601
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.072.940.700	(6.524.999.700)
Chi phí tài chính khác		
Cộng	13.009.217.540	8.813.637.541

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí bán hàng	12.220.942.562	5.643.247.432
Cộng	12.220.942.562	5.643.247.432

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	71.730.325.437	28.547.422.555
Cộng	71.730.325.437	28.547.422.555

24. THU NHẬP KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thu nhập khác từ hoạt động khác	64.713.668.863	11.830.531.484
Cộng	64.713.668.863	11.830.531.484

25. CHI PHÍ KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Chi phí khác	30.261.608.838	8.385.604.495
Cộng	30.261.608.838	8.385.604.495

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Thuế TNDN hiện hành	39.178.818.851	9.829.850.519

39.178.818.851	9.829.850.519
-----------------------	----------------------

31/12/2010	31/12/2009
VND	VND

Cộng	621.300.931.695	399.061.800.991
-------------	------------------------	------------------------

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2010
Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



NGUYỄN THANH HẢI

NGUYỄN THANH BÌNH

NGUYỄN THANH HẢI